PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN VĨNH BẢO
TRƯỜNG MẦM NON NHÂN HÒA
*****

BẢNG KÊ THỰC PHẨM

Ngày 29 tháng 07 năm 2024

*

- Người mua hàng: ĐỖ THỊ DỊU
- Chức vụ: CÔ NUÔI

STT	TÊN THỰC PHẨM	Đơn vị tính	Số lượng (kg)					Đơn giá (đồng)	Thành tiền (đồng)		Ghi chú
			Tổng số	Khẩu phần mẫu		Khẩu phần thường					
				MG	NT	MG	NT		MG	NT	
1	Trứng vịt	Kg	6.00			3.20	2.80	70,000	224,000	196,000	420,000
2	Cua đồng	Kg	1.50			0.80	0.70	140,000	112,000	98,000	210,000
3	Tôm biển	Kg	1.50			0.80	0.70	300,000	240,000	210,000	450,000
4	Thịt lơn mỡ	Kg	4.50			2.00	2.50	120,000	240,000	300,000	540,000
5	Sữa bột	Kg	2.70			2.20	0.50	220,000	484,000	110,000	594,000
6	Cà chua	Kg	1.50			0.80	0.70	30,000	24,000	21,000	45,000
7	Rau mùng tơi	Kg	2.50			1.50	1.00	20,000	30,000	20,000	50,000
8	Bầu	Kg	1.50			1.00	0.50	25,000	25,000	12,500	37,500
9	Mướp	Kg	1.50			0.80	0.70	25,000	20,000	17,500	37,500
10	Hành củ tươi	Kg	0.20			0.10	0.10	50,000	5,000	5,000	10,000
11	Hành lá (hành hoa)	Kg	0.20			0.10	0.10	50,000	5,000	5,000	10,000
12	Rau mùi	Kg	0.20			0.10	0.10	50,000	5,000	5,000	10,000
13	Củ xả	Kg	0.10			0.07	0.03	20,000	1,400	600	2,000
14	Bí ngô	Kg	1.00				1.00	20,000		20,000	20,000
15	Ngô bắp tươi	Kg	6.00			6.00		25,000	150,000		150,000
16	Lá lốt	Kg	0.10			0.06	0.04	50,000	3,000	2,000	5,000
17	Pho mát	Kg	0.14				0.14	285,000		39,900	39,900
18	Gạo nếp cái	Kg	1.60				1.60	27,000		43,200	43,200
19	Gạo tẻ máy	Kg	9.40			6.20	3.20	19,000	117,800	60,800	178,600
20	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	Kg	0.60			0.30	0.30	65,000	19,500	19,500	39,000
21	Nước mắm cá (loại đặc biệt)	Kg	0.10			0.07	0.03	25,000	1,750	750	2,500
22	Muối	Kg	0.10			0.08	0.02	12,000	960	240	1,200
23	Bột canh	Kg	0.40			0.30	0.10	25,000	7,500	2,500	10,000
	Cộng								1,715,910	1,189,490	
	Tổng cộng								2,905,400		

Người phụ trách **Kế** toán Người nhận Người mua

PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO HUYỆN VĨNH BÁO
TRƯỜNG MẦM NON NHÂN HÒA
*****

BẢNG TÍNH ĐỊNH LƯỢNG KHẨU PHẦN ĂN

Ngày 29 tháng 07 năm 2024

- Tổng số suất ăn: 145 - 3 tuổi: 44 - Cháo: 19
Trong đó: + Mẫu giáo: 85 - 4 tuổi: 41 + Nhà trẻ: 60 - Cơm nát: 21
- 5 tuổi: - Cơm thường: 20

STT	TÊN THỰC PHẨM	Số lượng (kg)		Quy đổi (kg)		Chất dinh dưỡng (g)										Calo	
						P				L				G			
						ĐV		TV		ĐV		TV					
		MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT	MG	NT
1	Trứng vịt	3.20	2.80	2.82	2.46	366.1	320.3			399.9	349.9			28.2	24.6	5,181.4	4,533.8
2	Cua đồng	0.80	0.70	0.25	0.22	30.5	26.7			8.2	7.2			5.0	4.3	215.8	188.8
3	Tôm biển	0.80	0.70	0.37	0.32	64.8	56.7			3.3	2.9			3.3	2.9	301.8	264.0
4	Thịt lơn mỡ	2.00	2.50	1.96	2.45	284.2	355.3			731.1	913.9					7,722.4	9,653.0
5	Sữa bột	2.20	0.50	2.20	0.50	594.0	135.0			572.0	130.0			836.0	190.0	11,176.0	2,540.0
6	Cà chua	0.80	0.70	0.76	0.67			4.6	4.0			1.5	1.3	30.4	26.6	152.0	133.0
7	Rau mùng tơi	1.50	1.00	1.25	0.83			24.9	16.6					17.4	11.6	174.3	116.2
8	Bầu	1.00	0.50	0.65	0.32			3.9	1.9			0.1	0.1	18.8	9.4	90.6	45.3
9	Mướp	0.80	0.70	0.65	0.57			5.8	5.1			1.3	1.1	18.2	15.9	110.4	96.6
10	Hành củ tươi	0.10	0.10	0.08	0.08			1.0	1.0			0.3	0.3	3.3	3.3	19.8	19.8
11	Hành lá (hành hoa)	0.10	0.10	0.08	0.08			1.0	1.0					3.4	3.4	17.6	17.6
12	Rau mùi	0.10	0.10	0.09	0.09			2.2	2.2			0.4	0.4	0.2	0.2	13.6	13.6
13	Củ xả	0.07	0.03	0.06	0.02			3.4	1.4			2.8	1.2	12.9	5.5	25.2	10.8
14	Bí ngô		1.00		0.82				2.5				0.8		49.8		220.6
15	Ngô bắp tươi	6.00		3.30				135.3				75.9		1,306.8		6,468.0	
16	Lá lốt	0.06	0.04	0.06	0.04			2.6	1.7					3.2	2.2	23.4	15.6
17	Pho mát		0.14		0.14		35.7				43.3						532.0
18	Gạo nếp cái		1.60		1.60				137.6				24.0		1,192.0		5,504.0
19	Gạo tẻ máy	6.20	3.20	6.20	3.20			489.8	252.8			62.0	32.0	4,705.8	2,428.8	21,328.0	11,008.0
20	Dầu thảo mộc (Lạc, vừng, cám,..)	0.30	0.30	0.30	0.30							299.1	299.1			2,691.0	2,691.0
21	Nước mắm cá (loại đặc biệt)	0.07	0.03	0.07	0.03	10.5	4.5									42.0	18.0
22	Muối	0.08	0.02	0.08	0.02												
23	Bột canh	0.30	0.10	0.30	0.10			21.3	7.1							84.0	28.0
	Cộng					1,350.1	934.1	695.8	435.0	1,714.4	1,447.1	443.5	360.4	6,992.9	3,970.7	55,837.2	37,649.7
	Bình quân thực tế /1 trẻ					15.9	15.6	8.2	7.2	20.2	24.1	5.2	6.0	82.3	66.2	656.9	627.5
	Thấp: MG:P:13%,L:25%,G:52%;NT: P:13%,L:30					11.7	11.4	7.8	7.6	11.6	13.6	5.0	5.8	78.0	68.8	615.0	600.0
	Cao: MG:P:20%,L:35%,G:60%;NT: P:20%,L:40%					21.3	19.1	14.2	12.7	19.1	19.6	8.2	8.4	106.2	79.4	726.0	651.0

Quyết toán trong ngày

- Tiêu chuẩn được chi: 2,900,000 đ
- Hôm trước mang sang:
- Đã chi: 2,905,400 đ
- Thừa:
- Thiếu: 5,400 đ
- Luỹ kế: -5,400

Thực đơn

* Bữa sáng: - Trứng rán sốt tôm, thịt lợn
- Canh cua mùng tơi , bầu, mướp
* Bữa chiều: - sữa bột + ngô hấp
Nt - Cháo tôm thịt, bí đỏ, phomai
*Ăn giữa NT; - Sữa bột